

# NGÀNH THỦY SẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2011



Số lượng DN niêm yết

HOSE

HNX

Vốn hóa ngành (Tỷ VND)	8.358,44
% Tổng vốn hóa thị trường	1,5%
Tổng số CP lưu hành (tr CP)	498,76
SLCPGD TB 30 ngày (trCP)	0,84
SLCPGD TB 90 ngày (trCP)	0,74
PE ngành	4,67
PB ngành	0,74
PE VN_Index	9,14
PB VN_Index	1,53

## Diễn biến giá 5 CP có vốn hóa lớn nhất



(Ngày 28/10/2011)

## SỐ LIỆU TỔNG QUAN NGÀNH (Nguồn Bộ Nông Nghiệp)

	9 tháng 2011	9 tháng 2010	Tăng trưởng (%)	H1'2009	Tăng trưởng (%)
Khai thác (Triệu tấn)	1,973	1,851	6,6%	1,678	10,3%
Nuôi trồng (Triệu tấn)	2,163	1,995	8,4%	1,945	2,6%
Giá trị XK (Tỷ USD)	4,346	3,481	24,8%	3,039	14,5%

## TỔNG HỢP DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

	H1'2011	H1'2010	Tăng trưởng (%)	H1'2009	Tăng trưởng (%)
Tổng tài sản (Tr.VND)	28.592.346,41	22.679.399,76	26,1%	13.391.124,35	69,4%
Vốn chủ sở hữu (Tr.VND)	11.288.908,87	10.124.710,46	11,5%	6.013.368,06	68,4%
Tổng Nợ (Tr. VND)	13.217.975,35	9.771.434,86	35,3%	6.100.687,49	60,2%
Doanh thu thuần (Tr.VND)	18.807.516,23	13.051.292,27	44,1%	8.882.545,36	46,9%
Lợi nhuận gộp (Tr.VND)	2.819.180,05	1.907.329,74	47,8%	1.112.109,02	71,5%
Lợi nhuận ròng (Tr.VND)	999.769,03	627.431,43	59,3%	338.718,92	85,2%
ROE	15,7%	6,2%	12,9%	5,6%	
ROA	6,2%	2,8%	5,8%	2,5%	
EPS (VND) (**)	3.558,19				
BVPS (VND) (**)	22.634				

(Nguồn: Bloomberg, Vietstock  
(\*\*): số tính dựa theo kết quả LNST 4 quý tính đến 30/6/2011)

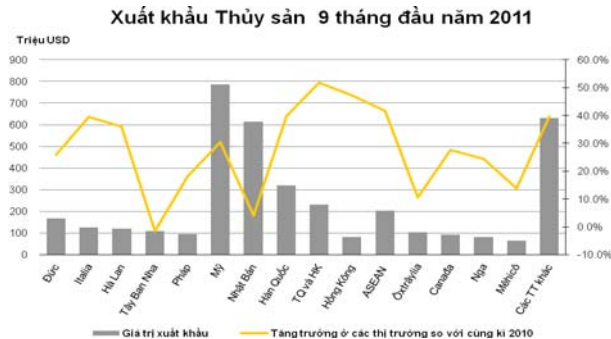
Tổng kết 9 tháng đầu năm, ngành thủy sản đã có những tăng trưởng đáng kể về sản lượng và giá trị thủy sản xuất khẩu. Trong 9 tháng, sản lượng thủy sản khai thác tăng 6,6% đạt 1,97 triệu tấn và sản lượng nuôi trồng đạt 2,16 triệu tấn, tăng 8,8% so với cùng kỳ 2010. Giá trị thủy sản xuất khẩu ở các thị trường chính như Mỹ, EU, Nga đều có mức tăng đáng kể so với năm 2010. Trong top 1.000 DN nộp thuế lớn nhất Việt Nam năm 2011 có đến 11 DN thuộc ngành thủy sản. Tuy sang đầu Q4'11, diễn biến thời tiết phức tạp, gây ảnh hưởng đến hoạt động khai thác – nuôi trồng thủy sản nhưng thị trường lại xuất hiện nhiều tín hiệu khả quan cho ngành thủy sản. Dự kiến ngành sẽ thu được mức lợi nhuận lớn trong Q4 với những tín hiệu tích cực từ thị trường tiêu thụ và diễn biến kinh tế vĩ mô. Tính đến hết Q3'11, nhóm các DNNY đã hoàn thành 75% kế hoạch năm và có khả năng hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch năm. Nhìn chung, các DN thủy sản niêm yết đã có những tiến bộ trong hoạt động quản lý DN, các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động, hiệu quả quản lý đều có sự cải thiện trong các năm và hiện nay mặt bằng giá cổ phiếu đang ở mức hấp dẫn hơn so với toàn thị trường.

### DIỄN BIẾN QUÝ 3

*Sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản vẫn tăng trong điều kiện kinh tế khó khăn*

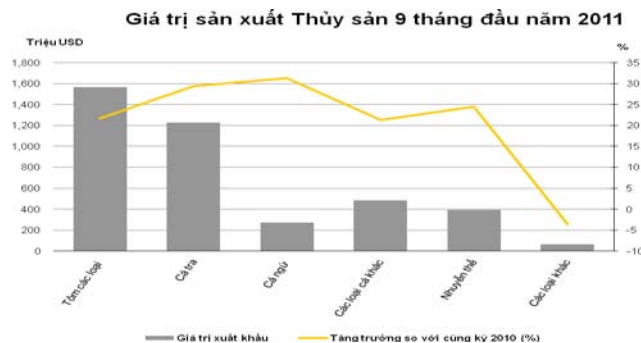
9 tháng đầu năm 2011, ngành thủy sản đã có mức tăng trưởng đáng kể so với cùng kì 2010. Lũy kế 9 tháng đầu năm, sản lượng khai thác đạt 1,97 triệu tấn, tăng 6,6% và sản lượng nuôi trồng đạt 2,16 triệu tấn, tăng 8,4% so với cùng kì năm trước.

Trong năm 2011, diễn biến kinh tế ở các thị trường tiêu thụ chính của thủy sản Việt Nam như Mỹ, EU đều rất khó khăn nhưng giá trị xuất khẩu thủy sản ở các thị trường vẫn tăng so với cùng kì 2010, thu về 4,35 triệu USD với mức tăng ấn tượng 24,8% so với cùng kì 2010. Tây Ba Nha là thị trường duy nhất có mức tăng trưởng âm, còn lại các thị trường đều có mức tăng trưởng khá cao, đặc biệt là Mỹ và khu vực Đông Á.



(Nguồn: Vasep)

Hầu hết các ngành hàng chính đều có sự tăng trưởng mạnh về giá trị sản xuất so với cùng kì 2010. Mặt hàng Tôm có mức tăng 21,7%, đạt 1,56 tỷ USD và Cá tra tăng 29,3%, đạt 1,23 tỷ USD. Riêng đối với mặt hàng cá tra, đã nhiều năm gần đây Việt Nam là nguồn cung xuất khẩu lớn nhất, gần như không có đối thủ cạnh tranh trong thương mại thủy sản quốc tế.

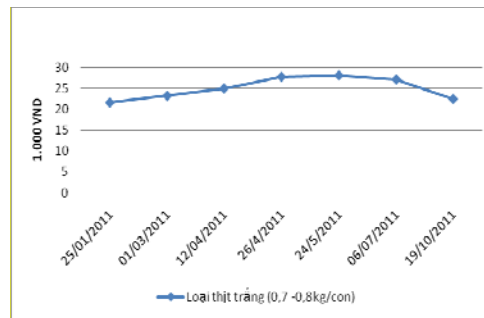


(Nguồn: Vasep)

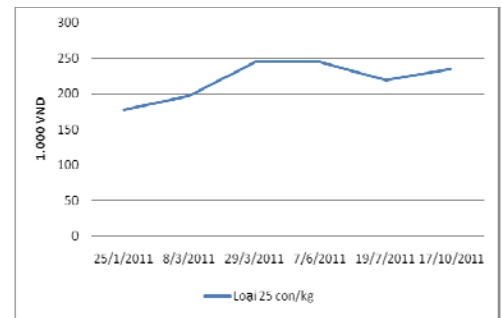
*Giá thủy sản nguyên liệu đang có xu hướng giảm*

Kể từ khoảng tháng 6/2011 đến nay, giá nguyên liệu thủy sản có xu hướng giảm. Giá nguyên liệu đặc biệt là sản phẩm chủ lực của thủy sản Việt Nam là cá tra, có xu hướng tăng rất chậm mặc dù có sự gia tăng của các yếu tố đầu vào như thức ăn chăn nuôi, biến động lãi suất... Điều này chứng tỏ các vùng nguyên liệu đã được quy hoạch khá ổn định, dần đảm bảo nhu cầu chế biến của các nhà máy. Theo ước tính của Vasep, giá nguyên liệu những tháng cuối năm có thể tăng nhẹ do nhu cầu tiêu thụ dịp nghỉ lễ mùa đông của các thị trường tăng cao, ước tính giá xuất khẩu có thể tăng 20 – 25% tại thị trường Mỹ và EU.

Giá cá tra nguyên liệu khu vực TP. An Giang



Giá tôm sú nguyên liệu khu vực TP. Sóc Trăng



(Nguồn: Vasep)

## TRIỂN VỌNG NGÀNH

*Mưa lũ từ cuối tháng 9 – đầu tháng 10 có thể ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu thủy sản*

*Tín hiệu xuất khẩu – lợi nhuận những tháng cuối năm khả quan*

Bước sang đầu Q4'11, diễn biến thời tiết khá phức tạp, khi cả 3 miền Bắc – Trung – Nam đều xảy ra bão, lũ gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về người và tài sản. Mưa bão kéo dài nhiều ngày làm gián đoạn của hoạt động đánh bắt ngoài khơi các khu vực và tình hình nuôi trồng thủy sản ở các khu vực. Theo Chi cục Nuôi trồng Thủy sản tỉnh Đồng Tháp và An Giang, từ cuối tháng 9 sang đầu tháng 10, nước lũ đầu nguồn đổ về mang theo phù sa, các chất ô nhiễm từ bên ngoài vào ao nuôi cá tra khiến cho nước ao cá bị đục, điều kiện môi trường thay đổi, dịch bệnh lan rộng, tỷ lệ hao hụt cao, chậm lớn. Theo ước tính của Vasep, thời tiết xấu có thể làm giảm công suất của các vùng nuôi đến 50% và giảm sản lượng chế biến của các DN trong Q4'11. Việc khôi phục nguồn nguyên liệu chỉ có thể bắt đầu lại khi nước rút, dự kiến đến Q1'12 mới có thể khôi phục hoàn toàn.

Thông thường, Q4 hàng năm là khoảng thời gian xuất khẩu tốt cho thủy sản. Theo thông tin từ các DN xuất khẩu, sau kỳ nghỉ hè của các nước EU, Mỹ, nhu cầu nhập khẩu thủy sản, đặc biệt là cá tra tại những thị trường này đã tăng mạnh trở lại. Các nhà nhập khẩu sẵn sàng trả giá cao hơn 20-25% so với mức giá trước đây để mua cá phục vụ nhu cầu cho dịp lễ Giáng sinh và năm mới. Với khả năng khó khăn về nguyên liệu có thể xảy ra vào cuối năm, giá thủy sản có thể tăng nhẹ vào cuối năm. Bên cạnh việc nhu cầu thị trường tăng cao, tỷ giá USD/VND tăng mạnh từ đầu tháng đến nay cũng sẽ tạo điều kiện tốt cho xuất khẩu thủy sản. Với các biện pháp điều tiết hệ thống ngân hàng của NHNN, chúng tôi cho rằng lợi nhuận của các DN thủy sản trong Q4 có khả năng tăng mạnh so với các quý trước đó do tác động của nhu cầu thị trường, lãi chênh lệch tỷ giá và chi phí lãi vay giảm.

## CẬP NHẬT KQKD DNNY

*Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2011 khả quan*

### • Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm 2011 (Phụ lục – Bảng 1)

Nhìn chung, các DN thủy sản có kết quả hoạt động khá tốt, trong top 1.000 DN đóng thuế lớn nhất năm 2011, có 11 DN thủy sản, trong đó có 5 DN thủy sản niêm yết là: ANV, VHC, MPC, ABT, HVG. Tính đến hết Q3'11, nhiều DN đã hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch LN, các DN khác đều có kết quả thực hiện rất khả quan. Một số DN đã hoàn thành kế hoạch LN năm gồm có: AAM, ACL, AGD, VHC, VTF. Trong số này, AGD là DN có kết quả vượt trội nhất khi LNST vượt chỉ tiêu 122,5%. Tổng kết 9 tháng cho thấy, xuất khẩu thủy sản 2011 tăng mạnh cả về số lượng và giá trị. Cùng với đó, hầu hết các DN đã xây dựng được vùng nguyên liệu tiêu chuẩn, khai thác tốt vùng nguyên liệu nên hiệu quả hoạt động kinh doanh tăng đáng kể.

Mặc dù hầu hết các DN đều có kết quả tăng trưởng so với cùng kì 2010 và tỷ lệ hoàn thành kế hoạch cao nhưng mức trung bình của tỷ lệ hoàn thành kế hoạch của nhóm lại khá thấp, chỉ khoảng 51%. Nguyên nhân do có CAD lỗ lũy kế 9 tháng lên đến 23 tỷ đồng và GFC lỗ lũy kế 9 tháng hơn 16 tỷ đồng đã kéo kết quả chung xuống mức thấp. Đặc biệt, trong nhóm có BAS – là DN duy nhất xây dựng kế hoạch lỗ sau thuế 6 tỷ đồng, nhưng hiện nay đã lỗ lũy kế hơn 12 tỷ đồng và tính đến nay, DN này đã có 3 năm liên tiếp có tổng kết 9 tháng đầu năm lỗ lũy kế.

### • Các chỉ tiêu tài chính thị trường

Các chỉ tiêu tỷ suất LNR tăng trưởng nhẹ qua các năm tương ứng với mức tăng tỷ suất LNG. Tỷ suất LNR 9 tháng đầu năm của các năm 2009 – 2011 lần lượt là 4,2% - 5,1% - 5,3% trong khi tỷ suất LNG 9 tháng đầu năm tương ứng ở mức: 12,1% - 15,7% - 16,4%.

*Các chỉ tiêu hoạt động được cải thiện qua các năm*

2011 là năm khó khăn với hầu hết các DN khi lãi suất thị trường tăng cao nhưng các chỉ tiêu ROA và ROE vẫn có mức tăng nhẹ, thể hiện dấu hiệu cải thiện khả năng quản lý của DN. Tính đến hết Q2'11, các chỉ số ROE và ROA tương ứng ở mức 15,7% và 6,2% trong khi cùng kì 2010 đạt mức 12,9% và 5,8%. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ cao trong nhiều năm vẫn là một rủi ro lớn đối với ngành. Thuộc nhóm nông nghiệp – xuất khẩu, được ưu tiên vay vốn ngân hàng nhưng tỷ lệ nợ vay ngân hàng lớn, tỷ số nợ/vốn chủ sở hữu đến 30/6/2011 là 182%, tăng mạnh so với mức 128% và 108% của cùng kì các năm 2010 và 2009 cho thấy sự phát triển còn thiếu bền vững của các DN.

*Mặt bằng giá cổ phiếu  
đang ở mức hấp dẫn*

Xét mặt bằng chung, cổ phiếu thủy sản đang có PE và PB hấp dẫn hơn so với thị trường chung (đại diện là VNI – Index). Hiện tại, PE và PB ngành lần lượt ở mức: 4,67 và 0,74, thấp hơn so với mức tương ứng của VNI – Index là 9,14 và 1,53. Tuy nhiên, trong nhóm có những cổ phiếu đang có PE rất cao so với mặt bằng chung như: ANV ở mức 13,21 và VNH ở mức 23,11. Một số cổ phiếu như MPC, VHC, ABT cũng đang có mức PB cao hơn hẳn so với trung bình, tương ứng ở mức 1,2 – 1,26 – 1,13.

**PHÂN TÍCH SWOT NGÀNH**

<b>ĐIỂM MẠNH</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Có nguồn tài nguyên dồi dào, phong phú</li><li>• Diện tích mặt nước nuôi trồng lớn</li><li>• Có thế mạnh về mặt hàng cá tra, cá basa với thị phần lớn trong thương mại thủy sản quốc tế</li></ul>
<b>ĐIỂM YẾU</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Giá trị thủy sản còn thấp, chưa xứng đáng với tiềm năng thủy sản</li><li>• Chưa kiểm soát được chất lượng sản phẩm, thủy sản ô nhiễm dẫn đến nhiều hạn chế thương mại</li><li>• Còn hạn chế về công nghệ chế biến</li><li>• Vay nợ ngân hàng ở mức cao trong khi thời gian thu hồi vốn của nhóm ngành nông nghiệp lại chậm</li></ul>
<b>CƠ HỘI</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Là nhóm hàng thiết yếu, có nhu cầu phát triển cao cả trong và ngoài nước</li><li>• Nhiều nghiên cứu giúp cải tiến giống, phương pháp nuôi trồng, chế biến tạo ra những sản phẩm đặc trưng của thủy sản Việt Nam</li><li>• Nhiều mặt hàng còn chưa được khai thác</li></ul>
<b>THÁCH THỨC</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam còn nhiều khó khăn, trong hiện tại, nhu cầu các mặt hàng cao cấp có thể giảm nhẹ</li><li>• Cạnh tranh giữa các quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn, đặc biệt là nhóm các quốc gia tiểu vùng sông Mêkong</li><li>• Ô nhiễm môi trường làm giảm đi đáng kể số lượng và chất lượng thủy sản</li><li>• Tình hình thiên tai có thể gây tác động lớn đến hiệu quả sản xuất của ngành</li><li>• Các rào chống bán phá giá luôn là khó khăn đối với thủy sản Việt Nam</li></ul>

**PHỤ LỤC**  
**BẢNG 1: ĐÁNH GIÁ HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH NĂM 2011**

Ngành	9 tháng 2011		9 tháng 2010		9 tháng 2011/9 tháng 2010		9 tháng 2010/Năm 2010		9 tháng 2011/Kế hoạch 2011	
	DT	LNST	DT	LNST	DT	LNST	DT	LNST	DT	LNST
AAM	488.573,70	51.119,38	355.295,60	35.872,90	37,5%	42,5%	71,0%	78,5%	88,8%	100,2%
ABT	542.586,90	72.212,05	480.240,00	78.904,23	13,0%	-8,5%	70,1%	84,1%	77,5%	85,0%
ACL	934.390,90	103.403,62	781.440,00	48.117,20	19,6%	114,9%	72,5%	80,7%	73,0%	147,1%
AGD	640.520,90	100.121,88	384.435,00	23.446,86	66,6%	327,0%	64,6%	55,1%	97,0%	222,5%
AGF	1.965.284,80	64.513,77	1.234.211,40	36.317,31	59,2%	77,6%	72,6%	86,1%	98,3%	80,6%
ANV	1.204.544,40	24.119,16	1.053.636,30	55.162,82	14,3%	-56,3%	73,6%	78,1%	93,4%	38,3%
ATA	460.746,70	16.573,80	520.966,40	35.303,04	-11,6%	-53,1%	73,7%	76,2%	83,8%	47,4%
AVF	na	na	1.028.806,43	76.696,15	na	na	64,8%	94,8%	na	na
<b>BAS</b>	<b>15.055,97</b>	<b>- 12.801,58</b>	<b>41.734,97</b>	<b>- 7.477,91</b>	<b>-63,9%</b>	<b>-71,2%</b>	<b>83,1%</b>	<b>53,1%</b>	<b>23,2% (*)</b>	
BLF	na	na	352.794,87	4.148,39	na	na	78,8%	187,7%	na	na
CAD	655.201,10	- 22.895,78	937.355,40	11.413,70	-30,1%	-300,6%	76,1%	-36,6%	87,4%	-208,1%
CMX	na	na	1.075.437,71	38.077,47	na	na	74,0%	91,7%	na	na
FBT	160.580,05	10.782,05	354.240,79	- 39.964,91	-54,7%	(*)	85,5%	78,3%	0,0%	0,1%
FMC	1.307.248,00	9.219,22	961.116,00	5.969,13	36,0%	54,4%	65,4%	22,3%	77,8%	30,7%
GFC	864.843,70	- 16.297,28	na	na	na	na	na	na	57,3%	-51,5%
HVG	5.858.290,00	349.324,90	3.477.495,60	164.483,37	68,5%	112,4%	78,5%	75,2%	97,6%	77,6%
ICF	na	na	186.630,38	8.965,87	na	na	61,0%	44,3%	na	na
IDI	821.318,90	78.608,47	na	na	na	na	na	na	51,7%	51,8%
MPC	5.767.737,00	129.740,71	3.068.753,00	245.446,63	88,0%	-47,1%	60,1%	80,1%	76,7%	21,1%
NGC	164.650,61	1.650,60	83.416,28	1.068,10	97,4%	54,5%	70,2%	35,2%	75,5%	27,4%
SJ1	153.706,12	6.614,74	129.686,40	8.714,80	18,5%	-24,1%	66,1%	82,9%	77,6%	82,7%
TS4	502.900,80	18.102,43	298.925,72	30.126,49	68,2%	-39,9%	78,6%	113,0%	77,4%	40,2%
VHC	2.785.945,20	282.568,36	2.146.938,30	169.279,25	29,8%	66,9%	71,3%	79,1%	92,9%	113,0%
VNH	55.116,99	1.237,93	53.656,30	6.622,83	2,7%	-81,3%	67,9%	416,9%	35,2%	9,5%
VTF	2.039.432,30	127.023,72	1.465.574,30	10.823,42	39,2%	1073,6%	71,4%	20,2%	74,4%	181,5%
<b>Ngành</b>									<b>74,7%</b>	<b>54,9%</b>

(Nguồn: Bloomberg, Vietstock)

(\*): không xác định mức tăng trưởng

Số liệu ngành không bao gồm cổ phiếu BAS)

**BẢNG 2: CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA DNNY**

Mã CP	Tỷ suất LNG 9 tháng			Tỷ suất LNR 9 tháng		
	2011	2010	2009	2011	2010	2009
AAM	18,5%	19,7%	17,7%	10,5%	10,1%	12,4%
ABT	27,3%	20,7%	21,1%	13,3%	16,4%	14,9%
ACL	21,2%	17,9%	16,5%	11,1%	6,2%	5,4%
AGD	29,7%	20,6%	na	15,6%	6,1%	na
AGF	13,7%	13,6%	8,8%	3,3%	2,9%	1,0%
ANV	8,6%	14,5%	-1,3%	2,0%	5,2%	-5,3%
ATA	20,3%	18,8%	13,3%	3,6%	6,8%	6,3%
AVF	16,4%	21,2%	22,1%	na	7,5%	na
<b>BAS</b>	<b>-8,1%</b>	<b>8,1%</b>	<b>7,7%</b>	<b>-85,0%</b>	<b>-17,9%</b>	<b>-8,8%</b>
BLF	14,2%	15,1%	12,8%	na	1,2%	0,3%
CAD	21,1%	17,0%	10,2%	-3,5%	1,2%	0,8%
CMX	4,5%	12,1%	12,2%	na	3,5%	na
FBT	20,1%	3,4%	-10,4%	6,7%	-11,3%	-10,9%
FMC	4,3%	5,4%	5,8%	0,7%	0,6%	0,6%
GFC	6,3%	2,3%	na	-1,9%	na	na
HVG	14,8%	15,0%	18,2%	6,0%	4,7%	na
ICF	12,0%	18,5%	15,1%	na	4,8%	5,7%
IDI	27,6%	na	na	9,6%	na	na
MPC	14,3%	17,3%	15,2%	2,2%	8,0%	7,2%
NGC	10,2%	8,7%	10,4%	1,0%	1,3%	3,1%
SJ1	14,9%	18,8%	11,5%	4,3%	6,7%	6,1%
TS4	12,4%	20,5%	13,7%	3,6%	10,1%	12,7%
VHC	19,3%	17,1%	17,6%	10,1%	7,9%	7,1%
VNH	30,8%	38,1%	na	2,2%	12,3%	na
VTF	10,4%	4,8%	na	6,2%	0,7%	na
<b>Ngành</b>	<b>16,4%</b>	<b>15,7%</b>	<b>12,1%</b>	<b>5,3%</b>	<b>5,1%</b>	<b>4,2%</b>

(Nguồn: Bloomberg, Vietstock)

(\*): không xác định mức tăng trưởng

Số liệu ngành không bao gồm cổ phiếu BAS)



**BẢNG 3: TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DNRY**

Mã CP	Vốn hóa	Số CPLH	TB GD 30 ngày CP	TB GD 90 ngày CP	Tính đến 30/6/2011									
					Tổng TS	VCSH	D/E	D/A	ROE	ROA	EPS trailing	BVPS trailing	PE trailing	PB trailing
	Tr VND	Tr CP	CP	CP	Tr VND	Tr VND	%	%	%	%	VND	VND	lần	lần
AAM	219.356,70	9,14	4.812,33	5.245,15	334.532,10	282.857,00	1,91	1,61	17,41	15,17	4.870,00	27.622,76	4,21	0,74
ABT	447.066,50	11,76	2.765,67	3.957,58	558.339,10	426.647,30	20,45	15,63	18,26	15,26	6.284,00	34.836,89	6,29	1,13
ACL	308.550,00	18,15	39.032,87	23.533,32	735.230,50	288.651,80	136,91	53,75	33,07	12,47	4.811,52	15.903,68	3,01	0,91
AGD	293.998,30	12,00	34.512,00	23.960,46	611.719,90	225.962,00	133,26	49,22	55,05	20,90	8.384,00	18.830,17	2,03	0,90
AGF	287.534,00	12,78	7.410,67	5.239,39	1.653.256,00	640.262,80	124,55	48,24	9,57	4,17	4.754,00	50.102,73	3,98	0,38
ANV	557.644,60	65,61	317.240,00	220.399,40	1.972.680,00	1.473.465,00	21,25	15,87	2,84	1,98	620,77	21.322,82	13,21	0,38
ATA	149.000,00	10,00	844,67	632,27	705.614,60	166.795,20	297,32	70,28	20,15	4,70	3.063,00	16.679,52	6,46	1,19
AVF	272.250,00	22,50	2.998,67	5.039,70	1.805.785,00	399.464,10	301,81	66,76	na	na	na	17.061,02	na	0,76
BAS	15.360,00	9,60	6.628,67	10.053,18	154.538,90	70.386,78	87,04	39,65	- 19,13	- 9,44	- 1.633,00	7.331,95	na	0,40
BLF	21.500,00	5,00	19.680,00	19.892,42	422.759,31	75.380,72	386,14	68,85	na	na	na	na	na	na
CAD	21.999,82	8,80	23.385,33	28.147,42	1.299.904,00	180.591,70	512,70	71,23	- 16,50	- 2,05	- 2.932,00	15.070,90	na	0,21
CMX	75.361,03	13,22	1.621,33	1.901,06	1.000.169,00	174.213,00	443,58	77,27	na	na	na	13.176,99	na	0,55
FBT	84.487,50	11,27	2.359,00	2.373,79	213.076,50	89.696,11	98,04	41,27	- 2,68	- 1,01	- 314,00	7.962,37	na	0,98
FMC	81.615,72	7,22	7.990,67	15.549,39	602.356,40	149.212,00	277,92	68,84	20,99	6,40	4.189,00	20.657,90	2,55	0,52
GFC	50.096,00	8,08	2.026,67	1.130,30	654.737,30	79.733,13	381,19	46,42	na	na	na	9.867,96	na	1,18
HVG	1.430.704,00	64,74	97.096,66	103.717,00	5.866.900,00	2.429.294,00	98,47	40,77	17,21	6,16	5.274,00	31.696,88	3,22	0,54
ICF	72.999,90	12,81	13.079,33	17.459,70	399.840,60	178.410,00	101,11	45,12	10,58	5,22	1.459,00	13.930,66	4,52	0,47
IDI	361.000,00	38,00	142.324,00	107.059,50	1.502.107,00	563.776,80	121,14	45,47	na	na	na	14.836,23	na	0,97
MPC	1.484.000,00	70,00	15.745,33	26.378,79	4.116.351,00	1.417.690,00	163,93	56,46	23,55	8,69	4.162,00	19.203,02	5,55	1,20
NGC	10.080,00	1,20	220,00	321,21	117.484,70	15.895,66	539,63	73,01	26,69	4,24	3.359,00	13.246,39	2,38	0,60
SJ1	101.500,00	3,50	1.016,67	560,61	139.827,60	84.502,80	25,44	15,38	10,69	7,17	2.570,00	24.143,66	8,87	0,94
TS4	133.274,10	11,39	78.402,00	107.348,30	609.034,50	237.895,80	54,35	21,23	9,38	4,13	1.992,00	20.884,54	6,58	0,63
VHC	1.488.862,00	45,95	7.653,67	6.608,64	2.111.768,00	1.174.637,00	48,54	27,00	31,46	16,80	6.677,15	24.239,83	4,57	1,26
VNH	29.685,36	8,02	2.270,67	2.672,88	181.540,10	81.557,99	109,56	49,22	2,01	1,02	212,00	10.165,52	23,11	0,48
VTF	360.510,20	18,03	5.448,00	5.217,12	822.794,30	381.930,20	74,32	34,50	41,42	17,00	7.558,00	21.188,91	2,04	0,73
Ngành	8.358.435,73	498,76	836.564,86	744.398,58	28.592.346,41	11.288.908,87	182,42	45,72	15,7%	6,2%	3.558,19	22.633,73	4,67	0,74

(Nguồn: Bloomberg, Vietstock)

**BẢNG 4: CÁC DOANH NGHIỆP THỦY SẢN NẸM TRONG TOP 1.000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ LỚN NHẤT VIỆT NAM NĂM 2011**

Xếp hạng	Tên công ty	Mã chứng khoán
46	CÔNG TY CP CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM	
164	CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT	ANV
226	CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN	VHC
293	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	MPC
403	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN UNI – PRESIDENT VIỆT NAM	
504	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE	ABT
541	CÔNG TY TNHH GUYOMARC'H VIỆT NAM	
595	CÔNG TY TNHH CBTS MINH QUÍ	
627	CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG	HVG
711	CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F21	
935	CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI	

(Nguồn: Cafef.vn)

**PHÒNG PHÂN TÍCH**

**CTCP Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội  
Tầng 4B - 2C Vạn Phúc – Kim Mã – Ba Đình – Hà Nội**

**Tel: (+84) 04.3.726.2222 - Fax: (+84) 04.3.726.2305**

**Nguyễn Thị Hồng Nhung**

Số máy lẻ.: 9101

Email: [nhungnh@hbbs.com.vn](mailto:nhungnh@hbbs.com.vn)

**Ngô Thị Mỹ Chi**

Số máy lẻ.: 9102

Email: [chinm@hbbs.com.vn](mailto:chinm@hbbs.com.vn)

**Nguyễn Thị Hoàng Mai**

Số máy lẻ.: 9105

Email: [mainth@hbbs.com.vn](mailto:mainth@hbbs.com.vn)

**Đỗ Bảo Ngọc**

Số máy lẻ.: 9103

Email: [ngocdb@hbbs.com.vn](mailto:ngocdb@hbbs.com.vn)

**Trần Hoàng Sơn**

Số máy lẻ.: 9104

Email: [sonth@hbbs.com.vn](mailto:sonth@hbbs.com.vn)

**ĐIỀU KHOẢN MIỄN TRỪ**

Tài liệu này do Công ty Chứng Khoán Habubank (“Habubank Securities”), một công ty con trực thuộc Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Habubank phát hành. Các nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở các thông tin tin cậy, nhưng chúng tôi không có bất cứ cam kết hay đảm bảo gì đối với tính chính xác, hoàn chỉnh của các thông tin trong nghiên cứu này. Các quan điểm mà chúng tôi đưa ra có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Tài liệu này được phục vụ mục đích lưu hành rộng rãi. Tất cả các khuyến nghị đưa ra trong tài liệu này đều không nhằm phục vụ các mục tiêu đầu tư cụ thể, hay nhu cầu riêng của bất kỳ người đọc cụ thể nào. Tài liệu này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin, không nhằm thay đổi quyết định của người đọc. Các nhà đầu tư nên được tư vấn về tài chính và pháp luật để ra các quyết định đầu tư. Habubank Securities không chịu trách nhiệm đối với bất cứ thiệt hại trực tiếp hay gián tiếp phát sinh từ việc sử dụng hoặc liên quan đến tài liệu này theo bất cứ hình thức nào. Tài liệu này không phải là một lời đề nghị hay mời gọi mua bán bất cứ loại chứng khoán nào. Bất kỳ ai muốn biết thêm thông tin, kể cả việc làm rõ bất cứ chi tiết nào trong điều khoản miễn trừ này, hoặc muốn thực hiện giao dịch đối với bất cứ loại chứng khoán nào đã được đề cập trong tài liệu này vui lòng liên hệ với Habubank Securities để được phục vụ.

Tài liệu này là tài liệu bản quyền tác giả của Habubank Securities. Mọi sao chép trích dẫn thông tin phân tích trong tài liệu này phải trích dẫn nguồn từ Công ty Chứng Khoán Habubank